

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới, xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn
(Thuộc mặt bằng 5342/QĐ-UBND)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 5342/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới tại xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 284/TĐ-KTHT ngày 12/10/2021 về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình (kèm theo Tờ trình của UBND xã Dân Lý).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới, xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn (Thuộc mặt bằng 5342/QĐ-UBND) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới, xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn (Thuộc mặt bằng 5342/QĐ-UBND).

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Địa điểm xây dựng: Xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích sử dụng đất: khoảng 1,2ha.

4. Chủ đầu tư: UBND xã Dân Lý.

5. Tổ chức lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty TNHH tư vấn xây dựng thương mại Thành Mai.

6. Giải pháp thiết kế:

6.1. Giao thông

a) Bình đồ: Hướng tuyến được thiết kế mới theo mặt bằng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 5342/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện.

b) Cắt dọc:

- Gồm 05 tuyến đường với tổng chiều dài $L=397,73\text{m}$ (tính cả nút giao);
- Thiết kế trắc dọc đảm bảo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật lựa chọn, dựa trên cơ sở tận dụng tối đa nền cũ và đảm bảo vấn đề thoát nước.
- Cao độ đường đo các tuyến đường thiết kế, thiết kế phù hợp với hiện trạng tuyến.

c) Cắt ngang:

Các tuyến đường giao thông trong khu vực được thiết kế với các mặt cắt như sau:

* Mặt cắt 1- 1 (tuyến N3):

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 16,5\text{m}$.
- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 10,5\text{m}$.
- Chiều rộng hè đường: $B_{vh} = 2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$.
- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.
- Dốc ngang lề đường trái tuyến: $i_l = 2\%$.

* Mặt cắt 2- 2 (tuyến N1A, N2, N4, N5):

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 13,5\text{m}$.
- Chiều rộng mặt đường: $B_m = 7,5\text{m}$.
- Chiều rộng hè đường: $B_h = 2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$.
- Dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.
- Dốc ngang hè đường: $i_l = 2\%$.

d) Nền đường:

Nền đường đắp bằng đất đá thải, đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mái ta luy đắp là 1/1,50; trước khi đắp phải đào bỏ lớp hữu cơ và đánh cấp.

e) Mặt đường:

Kết cấu áo đường từ trên xuống như sau:

- + Mặt đường BTXM đá 1x2 M250 dày 20cm.
- + Lớp lót ni lông chống mất nước.
- + Móng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm.

f) Nút giao: Toàn dự án được thiết kế vượt nổi đảm bảo trơn thuận, bán kính tại mép nhỏ nhất $R_{\min}=8,0\text{m}$.

g) Bó vỉa, hố trồng cây:

- Bó vỉa hè: Viên bó vỉa bằng BTXM đá 1x2 M200 kích thước 26x23x100cm tại các đoạn thẳng, kích thước 26x23x40cm tại các đoạn cong.

- Hố trồng cây: có kích thước 1,22x1,22m, xây gạch VXM M50, trát VXM M75, phía dưới lót lớp BTXM M100 đá 4x6 dày 5cm. Mặt trên hố trồng cây thấp hơn cao độ lát hè 5cm (hố trồng cây chìm).

- Cây xanh: các hồ trồng cây Sao đen và cây Sấu, cao $\leq 3,0\text{m}$, đường kính gốc $10\div 12\text{cm}$.

- Hè đường: đắp đất đầm chặt K95.

6.2. Thoát nước

- Kết cấu mương trên vỉa hè: Xây gạch không nung vữa xi măng mác 75 dày 22cm, trát vữa XM M75 hai mặt; Nắp đáy dùng tấm đan BTCT đúc sẵn đá (1x2) mác 250; Mũ mô bằng BTXM M200; Đáy mương bằng bê tông đá (1x2) mác 200 dày 10cm đặt trên lớp đá dăm đệm, đất nền đầm chặt K=0,95.

- Kết cấu mương chịu lực: Bằng BTXM đá 1x2 M150 dày 15cm; Nắp đáy dùng tấm đan BTCT đúc sẵn đá (1x2) mác 250; Mũ mô bằng BTCT M250; Đáy mương đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, đất nền đầm chặt K=0,95.

- Hồ ga thu thăm được bố trí tại các vị trí với khoảng cách trung bình 25m trên vỉa hè các tuyến đường. Kết cấu ga lót móng đá dăm đệm dày 10cm, bê tông móng mác 150 đá 2x4 đổ trực tiếp, tường mũ BT mác 200 đá 1x2. Tường thân hồ thu xây gạch VXM M75 dày 22cm, trát vữa bảo vệ dày 1,5cm VXM M75. Tấm đan hồ thu bê tông cốt thép đúc sẵn M250 đá 1x2 dày 10cm kích thước (120x60x10)cm 02 tấm/ hồ.

6.3. Phần điện

a) Đường dây trung thế:

- Từ cột điện trung áp cột số 03 NR Dân Lý 2 lộ 471E9.17 xây dựng mới tuyến đường dây trung thế đến cột trạm biến áp nằm trong ranh giới dự án với chiều dài khoảng 200m: Sử dụng phương án đi nổi, dây cáp cấp điện là dây cáp nhôm lõi thép bọc cách điện AVS 70/11;

- Cột điện sử dụng cột BTLT LT18B-11kN, móng cột MT-8 cho cột đơn và MTK-8 cho cột đôi; hệ thống xà, tiếp địa bằng thép hình mạ kẽm nhúng nóng.

b) Đường dây hạ thế và điện chiếu sáng

- Điện sinh hoạt được lấy từ tủ hạ áp tại trạm biến áp xây mới. Cáp hạ thế dùng loại ABC 4x95mm² đi nổi trên cột điện hạ thế. Cột điện hạ thế dùng loại BTLT LT8,5B-3kN. Móng cột dùng loại MT-2 cho cột đơn và MT-2C cho cột đôi; xà, tiếp địa, cổ đèn được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định.

- Điện chiếu sáng:

+ Hệ thống điện chiếu sáng đi trên các cột hạ thế, cần đèn cao 2m vưon 1,5n, đèn chiếu sáng sử dụng đèn Led 100W.

+ Cấp nguồn từ nguồn hạ thế 0,4kV đến các tủ điều khiển chiếu sáng: Sử dụng cáp vặn xoắn ABC-4x95mm².

- Cấp nguồn từ tủ điều khiển chiếu sáng đến các đèn chiếu sáng sử dụng cáp vặn xoắn ABC-4x35mm².

- Dây lên đèn các loại đèn sử dụng dây Cu/PVC 2x2,5mm².

c) Giải pháp thiết kế TBA

- Sử dụng máy biến áp 250kVA-22/0,4 kV.

- Kiểu trạm: trạm treo.

- Cột trạm: sử dụng cột BTLT LT18B-11kN,.

- Phần kết cấu kim loại trạm biến áp phải được bảo vệ chống gỉ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.

7. Giá trị dự toán và nguồn vốn:**7.1. Giá trị dự toán: 6.988.699.000 đ.***(Sáu tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm chín chín nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB	1.400.000.000 đ
- Chi phí xây lắp	4.423.968.000 đ
- Chi phí thiết bị	267.746.000 đ
- Chi phí QLDA	117.847.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	320.173.000 đ
- Chi phí khác	126.170.000 đ
- Chi phí dự phòng	332.795.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

7.2. Nguồn vốn: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (theo Quyết định số 5342/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện).

8. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

10. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng: Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành khác.

Điều 2. Giao UBND xã Dân Lý chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Dân Lý và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH**Vũ Đức Kính**

DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: KHU DÂN CƯ MỚI XÃ DÂN LÝ, HUYỆN TRIỆU SƠN (THUỘC MẶT BẰNG 5342/QĐ-UBND)

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	1.400.000.000		1.400.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	4.021.789.091	402.178.909	4.423.968.000
1	Giao thông	1.855.708.182	185.570.818	2.041.279.000
2	Thoát nước	1.227.932.727	122.793.273	1.350.726.000
3	Cấp điện - Phần xây dựng	75.532.727	7.553.273	83.086.000
4	Cấp điện - Phần lắp đặt	862.615.455	86.261.545	948.877.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	243.405.455	24.340.545	267.746.000
1	Mua sắm thiết bị	229.136.364	22.913.636	252.050.000
2	Lắp đặt thiết bị	6.330.909	633.091	6.964.000
3	Thí nghiệm, hiệu chỉnh	7.938.182	793.818	8.732.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	117.847.325		117.847.000
V	CHI PHÍ TVĐTXD	291.066.393	29.106.639	320.173.000
1	Khảo sát	11.568.182	1.156.818	12.725.000
2	Lập báo cáo KT-KT	158.740.015	15.874.002	174.614.017
3	Giám sát thi công xây dựng	103.199.108	10.319.911	113.519.019
4	Giám sát lắp đặt thiết bị	1.954.546	195.455	2.150.000
5	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu TCXD	15.604.542	1.560.454	17.164.996
VI	CHI PHÍ KHÁC	118.550.318	7.619.328	126.170.000
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	331.963		331.963
2	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu thi công xây dựng	4.021.789		4.021.789
3	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	21.030.731		21.030.731
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	16.972.555		16.972.555
5	Kiểm toán	56.974.538	5.697.454	62.671.992
6	Chi phí nghiệm thu đóng điện	19.218.741	1.921.874	21.140.616
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	309.632.929	23.162.271	332.795.000
	TỔNG CỘNG (I+II+...+VII)	6.502.291.511	486.407.693	6.988.699.000

Sáu tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng chẵn./.